

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	19,900 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-15.3%	-11.2%	6.4%

Hệ số nguy cơ phá sản

Z - score (sản xuất)
2023

1.57
(Ba3)
Nguy hiểm

Hệ số nguy cơ phá sản

Z'' - score (phi sản xuất)
2023

3.11
(Baa1)
An toàn

2023

DT thuần

1,048

tỷ VNĐ

YoY
▲ 12.0
▲ 1.2%

2023

LN sau thuế

25.9

tỷ VNĐ

YoY
▲ 9.10
▲ 53.8%

2023

ROE

9.9%

+/- YoY
▲ 3.2%

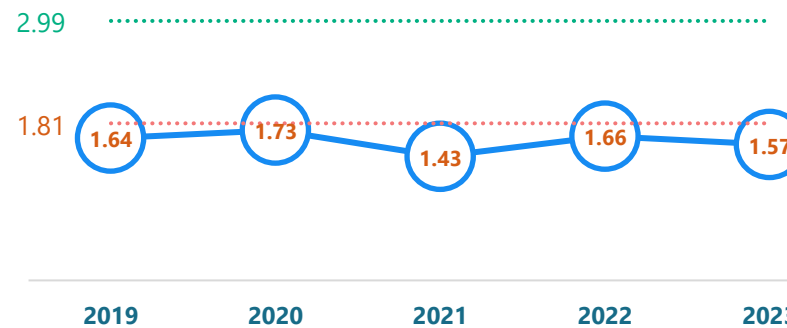
2023

ROA

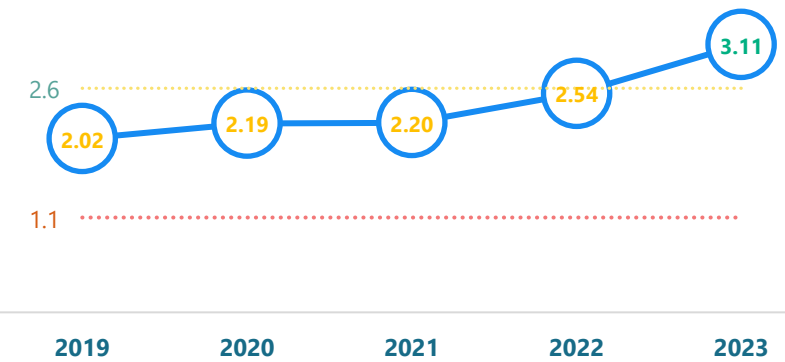
2.2%

+/- YoY
▲ 0.8%

Z - Score



Z'' - Score



Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **L10** năm **2023** đạt **1.57**, **thấp hơn** so với năm 2022 (1.66). **Z-Score < 1.81**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng nguy hiểm, nguy cơ phá sản cao.

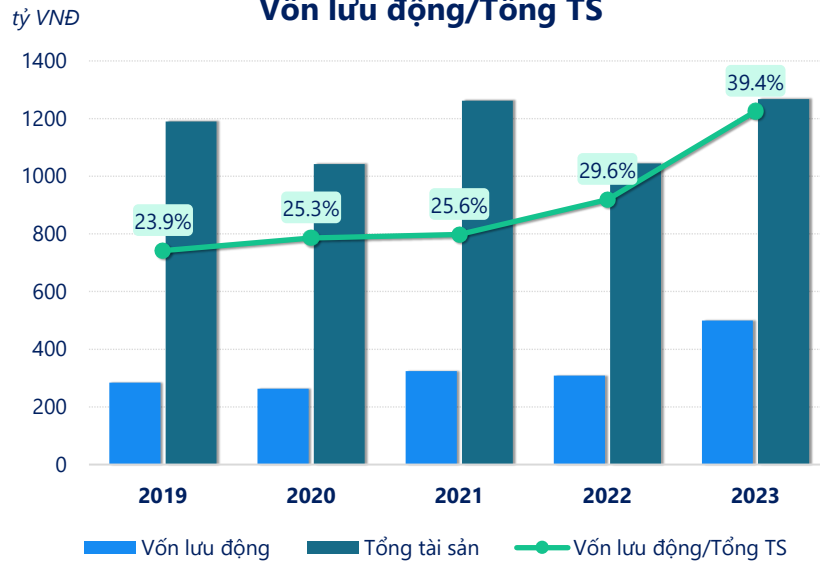
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **L10** năm **2023** đạt **3.11**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

Kết quả kinh doanh **L10** năm **2023**, doanh thu thuần đạt **1,048** tỷ đồng **tăng 1.18%**, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 53.8%** đạt **25.91** tỷ đồng.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **9.89%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

CTCP Lilama 10 (HSX: L10)

Vốn lưu động/Tổng TS

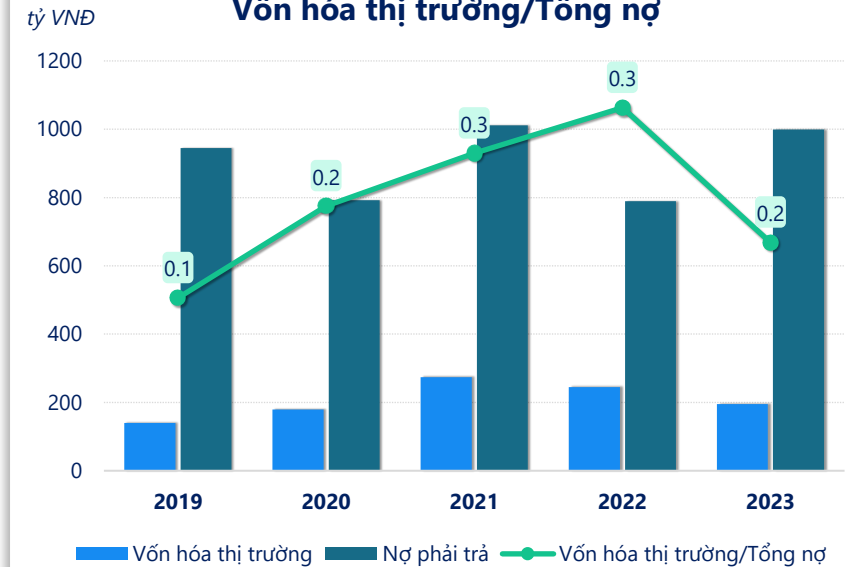


Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

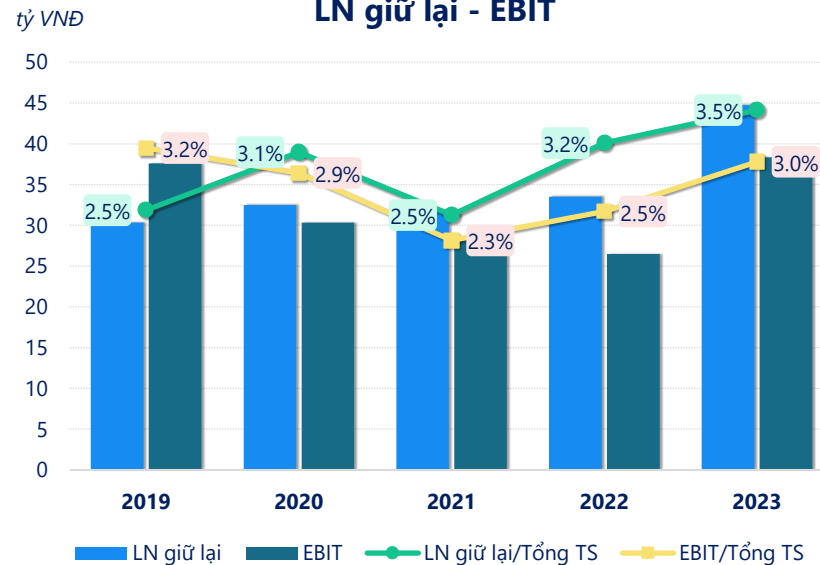
Tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ dưới 1 có thể cho thấy công ty đang gặp phải một số thách thức trong việc tạo ra giá trị cho cổ đông hoặc chưa thực sự quản lý nợ một cách hiệu quả.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

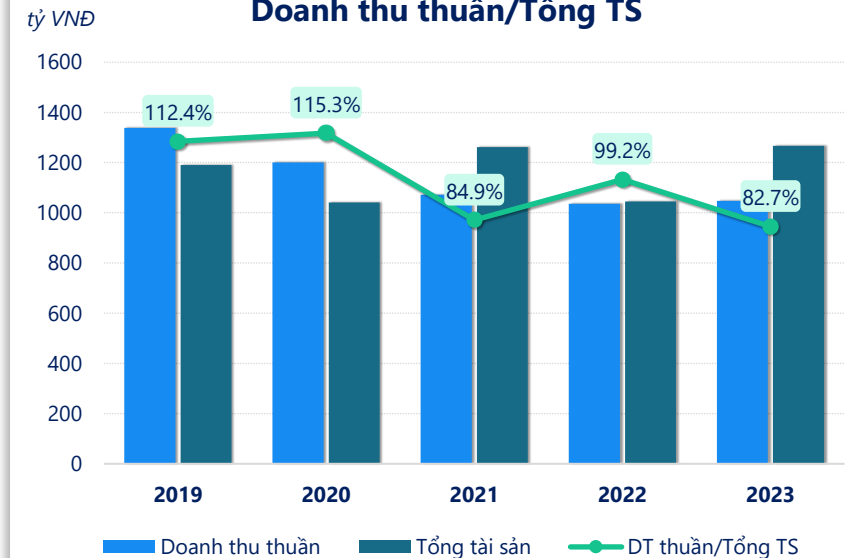
Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



LN giữ lại - EBIT



Doanh thu thuần/Tổng TS



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	1,267	1,045	21.3%
Tài sản ngắn hạn	1,080	864	25.0%
Tiền và tương đương tiền	471	311	51.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	50.0	0	
Phải thu ngắn hạn	320	406	-21.2%
Hàng tồn kho	228	135	69.2%
Tài sản ngắn hạn khác	11.7	13.0	-9.5%
Tài sản dài hạn	187	180	3.7%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	103	94.4	9.3%
Bất động sản đầu tư	55.4	57.4	-3.6%
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	28.3	28.3	0.0%
Tài sản dài hạn khác	0	0	
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	999	789	26.5%
Nợ ngắn hạn	581	556	4.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	101	136	-25.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	187	169	10.4%
Nợ dài hạn	417	234	78.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	4.00	5.80	-31.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	269	255	5.2%
Vốn chủ sở hữu	269	255	5.2%
Vốn điều lệ	98.9	98.9	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	1,338	1,201	1,072	1,036	1,048
Giá vốn hàng bán	1,278	1,156	1,038	998	1,006
Lợi nhuận gộp	59.6	44.8	33.5	37.9	42.1
Doanh thu HĐTC	0.48	2.01	0.35	7.87	15.7
Chi phí TC	16.4	8.21	14.1	7.74	8.37
Chi phí lãi vay	15.5	8.13	8.60	6.83	8.30
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	25.1	17.1	9.28	19.5	21.6
LN thuần từ HĐKD	18.6	21.5	10.5	18.5	27.8
Lợi nhuận khác	3.44	0.67	9.32	1.19	2.26
LN trước thuế	22.1	22.2	19.8	19.7	30.0
Lợi nhuận sau thuế	17.5	18.1	14.7	16.8	25.9
LNST của CĐ cty mẹ	17.5	18.1	14.7	16.8	25.9

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	339	-72.1	230	-114	268
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-16.8	-15.2	-9.66	-7.74	-69.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-114	9.80	-45.7	27.9	-46.8
Tiền đầu kỳ	99.2	306	230	401	311
Lưu chuyển tiền thuần	207	-77.5	175	-93.7	152
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.51	1.55	-3.56	2.93	8.05
Tiền cuối kỳ	306	230	401	311	471